

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHĂN NUÔI PHÚ SƠN**

Số: 59 /CTPS

V/v CBTT về kết luận của KTNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 07 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN

Mã chứng khoán: PSL

Địa chỉ Trụ sở chính: 101 ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251.3869064

Fax: 0251. 3869 065

Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn trân trọng công bố thông tin đến quý cơ quan Thông báo số 472/TB-KVXIII ngày 28/12/2018 của Kiểm toán nhà nước Khu vực XIII về Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn (kèm Thông báo và Phụ lục xác nhận báo cáo tài chính năm 2017).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**



HÀ VĂN SƠN

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC XIII.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 472/TB-KVXIII

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 12 năm 2018



**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN**

Kính gửi: Giám đốc Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn.

Thực hiện Quyết định số 1961/QĐ-KTNN ngày 20/9/2018 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (DOFICO) năm 2018 của tỉnh Đồng Nai. Tổ kiểm toán số 3 tại Công ty CP Chăn Nuôi Phú Sơn thuộc Đoàn kiểm toán tại Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty từ ngày 25/09/2018 đến hết ngày 02/10/2018

Căn cứ kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán (được ký trên cơ sở kết luận tại cuộc họp Thông qua Dự thảo Biên bản kiểm toán ngày 02/11/2018) và Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai năm 2018 của tỉnh Đồng Nai, KTNN khu vực XIII thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán để đơn vị biết và tổ chức thực hiện như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các kết quả kiểm toán về số liệu, nhận xét, đánh giá được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được ký với đơn vị năm 2018 và kết quả kiểm toán về số liệu Báo cáo tài chính năm 2017 được thể hiện tại Phụ lục xác nhận Báo cáo tài chính năm 2017 kèm theo.

Sau đây là một số kết luận chủ yếu:

- Trong năm 2017, Công ty không hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách theo như Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua; có kết quả kinh doanh lỗ 21.063 triệu đồng; không bảo toàn và phát triển vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Công ty tham gia góp vốn điều lệ để thành lập Công ty CP đầu tư & quản lý Khu liên hiệp CNN Đồng Nai số tiền là 11.250 triệu đồng chiếm 28,57% mang lại hiệu quả thấp
- Công ty đã xây dựng phương án thoái vốn, tuy nhiên thực hiện tiến độ còn chậm so với Quyết định 4328/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai.
- Đến thời điểm kiểm toán, phương án đơn giá tiền lương và Quyết toán quỹ lương thực hiện năm 2017 của Công ty chưa được các cơ quan chức năng phê duyệt.

II. KIẾN NGHỊ:

1. Đối với Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn.

1.1. Điều chỉnh kê khai và lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính: 9.911.348.103 đồng, gồm:

- Giảm lỗ số tiền 9.899.681.437 đồng;
- Nộp NSNN thuế GTGT: 5.833.333 đồng;
- Nộp NSNN thuế TNCN: 5.833.333 đồng.

2. Đối với Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm

Chấn chỉnh công tác quản lý về phê duyệt kế hoạch và quyết toán Quỹ lương của Công ty theo quy định.

3. Đối với Cục Thuế Đồng Nai

Đôn đốc Công ty nộp số thuế qua kiểm toán đã nêu trên

Đề nghị Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh Đồng Nai, Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực XIII địa chỉ 209 Lê Hồng Phong, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu trước ngày 31/03/2019.

Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01/HSKT-KTNN kèm theo.

Thông báo này gồm 02 trang, từ trang 01 đến trang 02; Phụ lục số 01, 02/HSKT-KTNN và Phụ lục xác nhận báo cáo tài chính 2017 của Công ty là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCT CNTP Đồng Nai;
- Vụ Tổng hợp;
- Văn phòng KTNN;
- Vụ CĐ&KSCLKT;
- KTNN khu vực XIII;
- Đoàn kiểm toán
- Lưu: TH, VT.

KIỂM TOÁN TRƯỞNG



HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

(Kèm theo thông báo số 42/TB-KVXIII ngày 28/12/2018 của Kiểm toán nhà nước khu vực XIII)

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2018 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 847/KTNN-TH ngày 28 tháng 12 năm 2018 và theo Công văn số 451/KVXIII-TH ngày 28/12/2018 của Kiểm toán nhà nước khu vực XIII gửi Kho bạc nhà nước tỉnh Đồng Nai, Công văn số 452/KVXIII-TH ngày 28/12/2018 của Kiểm toán nhà nước khu vực XIII gửi Kho bạc nhà nước Trung ương*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2018.*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2018*”.

Phụ lục số 2/HSKT-KTNN

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

Qua kiểm toán Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn

(Kèm theo thông báo số 412/TB-KVXIII ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Kiểm toán nhà nước khu vực XIII)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Thuế GTGT phải nộp	Thuế TNCN	Giảm lỗ
1	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	9.911.348.103	5.833.333	5.833.333	9.899.681.437
	Tổng cộng	9.911.348.103	5.833.333	5.833.333	9.899.681.437

**PHỤ LỤC XÁC NHẬN BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2017
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN**

(Kèm theo thông báo số 42/TB-KP XIII ngày 28/12/2018 của Kiểm toán nhà nước khu vực XIII)



A/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI 31/12/2017

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	111.062.452.978	111.809.780.681	747.327.703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	48.514.385.972	48.514.385.972	-
1. Tiền	111	2.014.385.972	2.014.385.972	
2. Các khoản tương đương tiền	112	46.500.000.000	46.500.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	34.000.000.000	34.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	34.000.000.000	34.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.016.265.271	2.039.905.271	23.640.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	157.276.435	157.276.435	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	872.165.000	872.165.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.174.615.271	1.198.255.271	23.640.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(187.791.435)	(187.791.435)	
IV. Hàng tồn kho	140	26.514.408.667	27.238.096.370	723.687.703
1. Hàng tồn kho	141	28.880.618.494	29.604.306.197	723.687.703
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(2.366.209.827)	(2.366.209.827)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	17.393.068	17.393.068	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-	
3. Thuế và phải thu khác Nhà nước	153	17.393.068	17.393.068	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	78.441.931.813	78.441.931.813	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	
II. Tài sản cố định	220	21.135.716.916	21.135.716.916	-
1. TSCĐ hữu hình	221	11.738.396.680	11.738.396.680	-
- Nguyên giá	222	71.243.807.902	71.243.807.902	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(59.505.411.222)	(59.505.411.222)	-
3. TSCĐ vô hình	227	9.397.320.236	9.397.320.236	-

- Nguyên giá	228	10.725.800.713	10.725.800.713	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.328.480.477)	(1.328.480.477)	
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	28.752.219.082	28.752.219.082	-
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241	-	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	28.752.219.082	28.752.219.082	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11.250.000.000	11.250.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11.250.000.000	11.250.000.000	
V. Tài sản dài hạn khác	260	17.303.995.815	17.303.995.815	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17.303.995.815	17.303.995.815	
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	189.504.384.791	190.251.712.494	747.327.703
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	23.096.017.497	13.943.663.763	(9.152.353.734)
I. Nợ ngắn hạn	310	23.096.017.497	13.943.663.763	(9.152.353.734)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8.597.700.304	8.597.700.304	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.654.545	17.321.211	11.666.666
4. Phải trả người lao động	314	1.349.300.945	1.001.600.945	(347.700.000)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	274.483.000	274.483.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	9.273.429.667	457.109.267	(8.816.320.400)
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.595.449.036	3.595.449.036	
II. Nợ dài hạn	330	-	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	166.408.367.294	176.308.048.731	9.899.681.437
I. Vốn chủ sở hữu	410	166.408.367.294	176.308.048.731	9.899.681.437
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	67.500.000.000	67.500.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	67.500.000.000	67.500.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	6.750.000.000	6.750.000.000	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	113.761.813.170	113.761.813.170	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh	419			

nghiệp				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(21.603.445.876)	(11.703.764.439)	9.899.681.437
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(21.603.445.876)	(11.703.764.439)	9.899.681.437
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	189.504.384.791	190.251.712.494	747.327.703

***Giải thích chênh lệch**

ĐVT: Đồng

1. Phải thu ngắn hạn khác

23.640.000

Tăng phải thu ngắn hạn khác, do tăng doanh thu của hàng khuyến mãi không đúng quy định.

23.640.000

2. Hàng tồn kho

723.687.703

Tăng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ, do đơn vị không tính chi phí nhân công vào giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

723.687.703

3. Thuế và phải nộp Nhà nước

11.666.666

Tăng thuế GTGT phải nộp 5.833.333 đồng do đơn vị chưa thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT đối với dịch vụ thuê tài sản cá nhân có doanh thu trên 100 triệu đồng được quy định tại Điều 4, Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

5.833.333

Tăng thuế TNCN phải nộp 5.833.333 đồng do đơn vị chưa thực hiện kê khai, nộp thuế TNCN đối với dịch vụ thuê tài sản cá nhân có doanh thu trên 100 triệu đồng được quy định tại Điều 4, Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính

5.833.333

4. Phải trả người lao động

(347.700.000)

Công ty đã chi vượt quỹ lương của người quản lý 347.700.000 đồng so với Quỹ lương cơ bản của người quản lý.

(347.700.000)

5. Phải trả ngắn hạn khác

(8.816.320.400)

Số tiền bồi thường, hỗ trợ di dời theo Quyết định số 6496/QĐ-UBND ngày 14/11/2012 của UBND Thành phố Biên Hòa về việc bồi thường, hỗ trợ cho trại heo Đông Phương của Công ty tại khu phố 10 phường Hồ Nai

(8.816.320.400)

6. LNST chưa phân phối kỳ này tăng

9.899.681.437

Do điều chỉnh kết quả KD 2017 (giải thích mục B sau)

B/ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2017

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	133.743.591.700	133.767.231.700	23.640.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	133.743.591.700	133.767.231.700	23.640.000
4. Giá vốn hàng bán	11	157.625.062.268	156.901.374.565	(723.687.703)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	(23.881.470.568)	(23.134.142.865)	747.327.703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.896.392.403	7.896.392.403	
7. Chi phí tài chính	22	-	-	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	
8. Chi phí bán hàng	25	34.123.000	34.123.000	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.248.818.075	4.912.784.741	(336.033.334)
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	(21.268.019.240)	(20.184.658.203)	1.083.361.037
11. Thu nhập khác	31	656.110.042	9.472.430.442	8.816.320.400
12. Chi phí khác	32	991.536.678	991.536.678	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(335.426.636)	8.480.893.764	8.816.320.400
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(21.603.445.876)	(11.703.764.439)	9.899.681.437
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	(21.603.445.876)	(11.703.764.439)	9.899.681.437

Giải thích chênh lệch

ĐVT: Đồng

1. Tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

23.640.000

Tăng doanh thu, do khuyến mãi 12 con heo thịt giống không đúng quy định

23.640.000

2. Giảm giá vốn do phân bổ lại chi phí tiền lương lao động

(723.687.703)

Giảm chi phí giá vốn do Công ty không tổng hợp chi phí nhân công vào giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là không phù hợp theo quy định tại Điều 27 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

(723.687.703)

3. Chi phí quản lý DN

(336.033.334)

Giảm chi phí tiền lương của người quản lý, đây là khoản chênh lệch của thực chi so với lương cơ bản trên hợp đồng. (347.700.000)

Tăng chi phí quản lý, do đơn vị chưa thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT đối với dịch vụ thuê tài sản cá nhân có doanh thu trên 100 triệu đồng được quy định tại Điều 4, Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính. 5.833.333

Tăng chi phí quản lý, do đơn vị chưa thực hiện kê khai, nộp thuế TNCN đối với dịch vụ thuê tài sản cá nhân có doanh thu trên 100 triệu đồng được quy định tại Điều 4, Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính 5.833.333

4. Tăng thu nhập khác 8.816.320.400

Số tiền bồi thường, hỗ trợ di dời theo Quyết định số 6496/QĐ-UBND ngày 14/11/2012 của UBND Thành phố Biên Hòa về việc bồi thường, hỗ trợ cho trại heo Đông Phương của Công ty tại khu phố 10 phường Hồ Nai. 8.816.320.400

5. Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 9.899.681.437

Do các nguyên nhân điều chỉnh nói trên.

C/ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NSNN ĐẾN 31/12/2017

1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	17.393.068	17.393.068	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.393.068	17.393.068	-
Tổng cộng =I+II	17.393.068	17.393.068	-

Giải thích chênh lệch

2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	5.654.545	17.321.211	11.666.666
1. Thuế GTGT	4.454.545	10.287.878	5.833.333
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp			
3. Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000	7.033.333	5.833.333
4. Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	5.654.545	17.321.211	11.666.666

Giải thích chênh lệch

DVT: Đồng

Tăng thuế GTGT phải nộp 5.833.333 đồng do đơn vị chưa thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT đối với dịch vụ thuê tài sản cá nhân có doanh thu trên 100 triệu đồng được quy định tại Điều 4, Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính. 5.833.333

Tăng thuế TNCN phải nộp 5.833.333 đồng do đơn vị chưa thực hiện kê khai, nộp thuế TNCN đối với dịch vụ thuê tài sản cá nhân có doanh thu trên 100 triệu đồng được quy định tại Điều 4, Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính

5.833.333

3. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(21.603.445.876)	(11.703.764.439)	9.899.681.437
Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	0	461.325.471	461.325.471
Tổng thu nhập chịu thuế	(21.603.445.876)	(11.242.438.968)	10.361.006.908

5. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

461.325.471

Giảm chi phí Khấu hao 25.848.900 đồng, do Máy phát điện dự phòng DooSan 320/350 KVA chưa đưa vào sử dụng nhưng Công ty trích khấu hao không đúng quy định tại Khoản 2, điều 4, Thông tư 96/2015/TT-BTC.

25.848.900

Tiền thưởng cố định HĐQT, BKS không tham gia sản xuất 124.800.000 đồng; Căn cứ Điểm d, tiết 2.6, khoản 2, điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN.

124.800.000

Phạt nộp chậm thuế, vi phạm HC 11.676.571 đồng; - Nộp phạt hành chính vi phạm môi trường 4.000.000 đồng; Căn cứ tiết 2.36, khoản 2 Điều 4. Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và Điều 1 Thông tư số 151/2014/TT-BTC)

15.676.571

Bồi thường thiệt hại cho khách hàng 295.000.000 đồng; Căn cứ khoản 2, Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN.

295.000.000